

Sài Gòn-Chợ Lớn và Nam bộ: Từ tiền sử đến Phù Nam, đế quốc Khmer và vương quốc Champa

Địa thế

Ít người biết là vùng đất Saigon-Gia Định-Đồng Nai-Bà Rịa, Cần Giò và Mỹ Tho cách đây hơn 300 năm chủ nhân không phải là người Việt, cũng không phải là người Khmer mà là người Mạ và Stieng. Thuộc hệ ngôn ngữ Mon-Khmer, họ đã hiện diện trên vùng đất rừng rậm hoang dại nhiều thú dữ và sông ngòi chằng chịt này từ ngàn năm trước, cuộc sống của họ một phần bị ảnh hưởng sau đó bởi văn hóa Sa Huỳnh, văn minh Phù Nam, văn hóa Chân Lạp-Khmer và sau cùng là văn hóa Việt-Hoa. Ngày nay họ không còn và biến mất hoàn toàn và chỉ còn rã rác ở Đồng Nai và Lâm Đồng. Không như những thổ dân ở một vài nơi trên thế giới được may mắn vẫn còn hiện diện trên đất cha ông của họ sau những tranh đấu gian nan, người Mạ hiền hòa đã không có tiếng nói gì và dư âm rất nhỏ bé còn để sót lại trong lịch sử.

Bài này có mục đích trình bày tổng quan lịch sử con người và văn hóa ở vùng đất Saigon-Đồng Nai trước khi lưu dân người Việt và Hoa đến định cư. Nếu nói về chiều sâu của thời gian trong lịch sử thì lịch sử lập nghiệp và khẩn hoang của lưu dân Việt-Hoa còn sau vài thế kỷ lịch sử người Âu đến Bắc Mỹ và Nam Mỹ lập nghiệp và chỉ trước người Âu đến lập nước Australia không lâu trong vòng 1 thế kỷ. Những gì mà chúng ta tìm được về phương diện nhân chủng và khảo cổ học ở vùng đất này cho thấy tại đây đã có một nền văn hóa bản địa (nay gọi là văn hóa Đồng Nai) đặc sắc có liên hệ với văn hóa Sa Huỳnh, Đông Sơn, Phù Nam và Khmer.

Về địa thế thì Saigon-Chợ Lớn là vùng đất tương đối phẳng phía xa sông (trừ Gò Cây Mai và Gò Vấp), có độ dốc là (không gất) và trùng đi về phía gần sông Saigon, rạch Thị Nghè và rạch Tàu Hủ-Bến Nghé. Vì thế thành Saigon (còn gọi là thành Quy, sau này phá đi và xây nhỏ lại gọi là thành Phụng) được xây trên vùng đất cao nhìn bao quát chung quanh, đổ dốc xuống khu vực Bến Nghé gần sông Saigon, tức vùng quanh khu chợ Cũ ngày nay. Cũng vậy ở khu vực Chợ Lớn, từ kênh Tàu Hủ đi lên hướng Phú Lâm, Phú Thọ độ cao tăng dần.

Xưa kia vùng chung quanh gò Cây Mai và Phú Thọ là những nơi đất giồng cao chung quanh là ao, rạch nên đã trở thành nơi định cư của người Khmer, mô hình định cư thường thấy của họ khắp đồng bằng Cửu Long. Chỉ khi người Minh Hương từ Cù Lao Phố ở Biên Hòa bỏ nơi này để đến khu vực giữa gò Cây Mai và kênh Tàu Hủ định cư, một vị trí thuận tiện có thể đi theo sông rạch đến Mỹ Tho (một nơi mà người Hoa Minh Hương đã có mặt) mà không phải qua cửa ngõ ra biển ở Cần Giò, thì vùng Saigon-Chợ Lớn mới bắt đầu có nhiều di dân đến định cư và phát triển để trở thành một đô thị sùng túc và quan trọng nhất sau này ở miền Nam.

Trước đây vùng này có hệ thống kinh rạch dày đặc: từ trung tâm Saigon (rạch Chợ Vải, rạch Cầu Sáu, rạch Cầu Kho..), khu tiếp giáp với quận 3 (rạch Cầu Quan), khu cầu Ông Lãnh (rạch Cầu ông Lãnh), Chợ Quán (rạch Bà Đò) cho đến Chợ Lớn (rạch Phố xếp, rạch Chợ Lớn, rạch Bãi

Sậy, rạch Lò Gốm). Khởi thủy của Saigon-Chợ Lớn là qua kinh, rạch, sông và đường biển giao lưu với mọi vùng và vì thế đặc trưng văn hóa, kinh tế của thành phố Saigon-Chợ Lớn cũng như con người là sông, nước nổi liền đời sống kinh tế sản xuất, thương mại và tư tưởng văn hóa của nhiều giống dân hội tụ nơi đây.

Ngày nay theo đà phát triển giao thông đường bộ và đô thị, hầu hết các kinh rạch đã bị lấp. Đây cũng là một nguyên nhân cơ bản về thủy văn là tại sao hiện nay Saigon-Chợ Lớn, nhất là khu gần kênh Tàu Hủ từ đường Trần Hưng Đạo vào đến Chợ Lớn, càng dễ bị ngập lụt trong mùa mưa mà ta thường chứng kiến. Ngay cả lúc vào đầu thế kỷ 20, đường Lê Lai vì vị trí thấp so với các đường phía trong xa sông như Nguyễn Đình Chiểu, Điện Biên Phủ, Nguyễn Thị Minh Khai nên lúc có những trận mưa lớn đều bị lụt.

Saigon là điểm chuẩn coi như trung tâm của Nam bộ chia ra thành hai Tây Nam bộ và Đông nam bộ. Khi di dân đến vùng ngã ba sông Saigon-kênh Tàu Hủ-rạch Thị Nghè định cư ở dọc bờ sông và rạch, thì phía trong về hướng Tây và Bắc vẫn là rừng hoang rất thưa dân, ở đó vẫn còn những thổ dân bản địa và hoang thú, nhưng dần dần được khai hoang trồng trọt và nơi mồ mả chôn cất được đặt ngoài thành phố Gia Định, như vùng Gò Vấp, cánh đồng tập trận và cánh đồng mả. Vào thế kỷ 18, Lê Quý Đôn trong “Phủ biên tạp lục”, cho biết vùng Saigon còn rừng rậm dày đặc, người “mọi” (Mán) được dùng làm nô lệ cho lưu dân đến vùng đất mới lập nghiệp (6): *“Miền Đồng-nai về phủ Gia-định từ cửa bể Cần Giò, cửa Sài-lạp, cửa đại và cửa tiểu đều là rừng rậm kể hàng hơn một nghìn dặm. Đây là đất trước kia họ Nguyễn đã đánh Cao-miền mà lấy được. Họ Nguyễn chiêu mộ những dân có của ở Quảng-nam, Điện-bàn, Quảng-nghĩa và Quy-nhân đến ở để khai khẩn đất hoang thành ra ruộng lúa tốt, ai khai hoang được thì có quyền chiếm làm của riêng, làm nhà cửa, mở vườn nương, giồng cau, giồng lúa, giồng dừa. Lại đem những con gái con gái người xứ mọi bán cho dân ở nơi mới khai khẩn để họ dùng làm tôi tớ (người đen tóc quăn là Mán thực giá tiền 20 quan một người; người hơi trắng giá tiền hơn 10 quan một người). Chúng lấy lẫn nhau sinh sôi khôn lớn, làm ruộng rất khéo. Vì thế thóc gạo rất nhiều. Mỗi một địa phương hoặc 40 hay 50 nhà giàu, hoặc 20 hay 30 nhà giàu. Mỗi nhà có đến 50 hay 60 người điền tốt và trâu bò có đến 300 hay 400 con. Cày bừa cấy gặt không lúc nào rảnh công việc. Hằng năm tháng 11 tháng 12 xay thóc ra gạo, đem bán để ăn tết. Đến tháng giêng thì ăn chơi không phải xay giã gì nữa. Ngày thường bán thóc gạo vào Phú-xuân để mua các thứ lụa hoa, vóc nhiễu do tàu buôn Trung-quốc mang đến. Họ ăn mặc lịch sự, ít khi mặc áo vải.”*

Như vậy những chủ nhân chính của vùng đất Gia Định, người Mạ, không những đã bị tước đất mà còn bị dồn vào tư thế phải bán con làm nô lệ cho lưu dân người Việt đến lập nghiệp. Ngay cả cho đến giữa thế kỷ 20, Bình Nguyên Lộc sinh trưởng ở Đồng Nai và Biên Hòa cho biết ở vùng Tân Uyên, Biên Hòa, những người Mạ làm tôi tớ cho người Việt vẫn còn và họ đã bị Việt hóa hầu hết vì cha mẹ tổ tiên của họ đã rút về Lâm Đồng và vùng cao nguyên (8). Trong ngôn ngữ ở miền Nam ngày nay, vẫn còn nhiều từ có nguồn gốc từ tiếng Mạ như: cầm lai, lòng tong (cá), đầu xóc, chết giắc, cà nanh, dầu long, qua, bầu...(7). Địa danh Đồng Nai cũng bắt nguồn từ tiếng Mạ “Đạ Đờng” (Sông Đờng) nơi gần nguồn từ cao nguyên Lâm Đồng chảy xuống vùng đồng bằng với cánh đồng nhiều nai ở gần Biên Hòa (Hố Nai).

Thời tiền sử đến thế kỷ 16

Vùng đất Saigon, cũng như toàn khu vực đồng bằng Đông và Tây Nam bộ, được bồi đắp bởi sông Saigon, Đồng Nai, Vàm Cỏ và Cửu Long, bao phủ bởi rừng, cây cối rậm rạp. Sinh vật như cọp, beo, voi, tê giác, nai... sinh sống trải dài khắp nơi từ cao nguyên, các tỉnh Bình Thuận, Bà Rịa đến tận Cần Thơ và Cà Mau. Và trong sông rạch có nhiều cá sấu, rùa và cá heo đặc hữu.

Lương thư sử của Trung quốc cho biết vào thế kỷ thứ 6, vương quốc Phù Nam đã gửi đến triều đình nhà Lương một con tê giác và trước đó vào thời nhà Tần một con voi. Các lá vàng tìm thấy ở các di chỉ thuộc nền văn minh Phù Nam cho thấy chạm trên các lá vàng này là hình các hình voi như ở Gò Thành (Tiền Giang), Gò Xoài (Long An), Kè Một (Kiên Giang), hoặc chạm hình hươu nai ở các di chỉ mộ táng ở Nền Chùa và Đá Nổi ở Kiên Giang (15). Ngoài ra ở các di chỉ ta còn tìm thấy các xương răng động vật như voi, heo rừng, cá sấu, hươu đầm lầy (cervus porcinus), cá, rùa...

Cho đến thế kỷ 19, nhiều loài thú trên vẫn còn sinh sống ở nhiều nơi khắp đồng bằng sông Đồng Nai và sông Cửu Long. Ông George Dürrewell, luật sư và là chủ tịch Hội “Etudes indochinoises de Saigon” sống ở Nam kỳ trong các năm 1881 đến 1910, đã mô tả như sau (2): *“Những con cọp và beo không phải là các loài thú duy nhất sống ở vùng quê Nam kỳ, mà còn có các đoàn voi hoang dữ phá hoại. Ngày xưa chúng ở khắp nơi trong vùng Đồng thạp mười (plaine des Joncs) rộng lớn, nơi mà một vài thợ săn gan dạ, người Âu và người bản xứ, đã có một cuộc chiến tranh đẫm máu với chúng, và sau đó chúng đã dần dần rút về phía bắc, để vào xứ sở đất khmer, nơi mà trong số các con voi có những con mà thiên nhiên đã cẩn thận quan tâm sinh ra các con voi trắng (albino), các con voi trắng này trở thành con vật đặc biệt được người khmer sùng bái, tôn kính. Gần đây những con voi to lớn vẫn còn làm nhiều người nói về chúng khi các con voi này đi vào vùng Cần Thơ mà chúng phá hoại không thương tiếc, tàn phá tất cả những gì trên đường chúng đi qua. Những cuộc săn bắn thật sự được tổ chức chống lại các đàn voi đều không có hiệu quả: những thợ săn voi cự phách nổi tiếng, thực tế đã biến mất khỏi thuộc địa này cùng lúc với Tổng đốc Lộc đã ngủ giấc ngủ cuối cùng trong một nghĩa địa nhỏ ở Cái Bè, và người bạn đồng hành dũng cảm trong các cuộc thám hiểm của ông Lộc, bá tước V., cựu thống sứ (resident superieur) ở Cam Bốt, mà mới đây tôi đã có dịp đi đưa đám tang ở trong thành phố lớn Paris của chúng ta, nơi mà ông ta đã tìm thấy một nơi yên nghỉ tốt đẹp xứng đáng.”*



Hình 1 - Một con voi bị bắn hạ ở cánh đồng thuộc tỉnh Cần Thơ thời Pháp thuộc (nguồn: <http://www.delcampe.net/page/list/language,E,cat,6556,var,Postcards-Asia-Vietnam.html>).

Thời tiền sử

Khi con người bắt đầu đến vùng đất Saigon và vùng phụ cận chung quanh bao gồm vùng Đông và Tây Nam bộ, môi trường sống của họ rất phong phú và họ sống theo lối sống hái lượm trong rừng và thu hoạch dưới sông rạch, không định cư nhất định ở một nơi. Họ đến Đông Nam Á từ Nam Á (và trước đó từ Phi Châu) cách đây khoảng 47000 năm (22).

Nếu chúng ta đi ngược thời gian thì cách đây hơn 3 ngàn năm, thì bờ biển từ cửa các sông Đồng Nai- Thị Vải, Vàm cỏ, Cửu Long đến Cà Mau và Kiên Giang còn nằm nhiều cây số bên trong đất liền trước khi được phù sa bồi đắp nở rộng ra cho đến vị trí ngày nay. Nhưng nếu đi xa hơn nữa quá thời Holocene (cách đây 12000 năm khi thời kỳ băng hà cuối chấm dứt) vào thời Pleistocene (từ 2 triệu năm đến 13,000 năm trước đây) trong thời kỳ băng hà cuối (Pleistocene có nhiều thời kỳ băng hà và tan băng) cách đây 20000 năm thì mực nước biển còn thấp (từ 100m đến 150m dưới mực nước biển hiện nay) (23). Lúc đó thêm lục địa ở biển Đông và cả vùng vịnh Thái Lan từ mũi Cà Mau đến Sumatra, Java, Borneo đều ở trên mực nước biển làm thành một vùng đất to lớn mà các nhà địa chất gọi là Sundaland nối liền các đảo Sumatra, Java, Bali, Borneo... với lục địa Á châu.

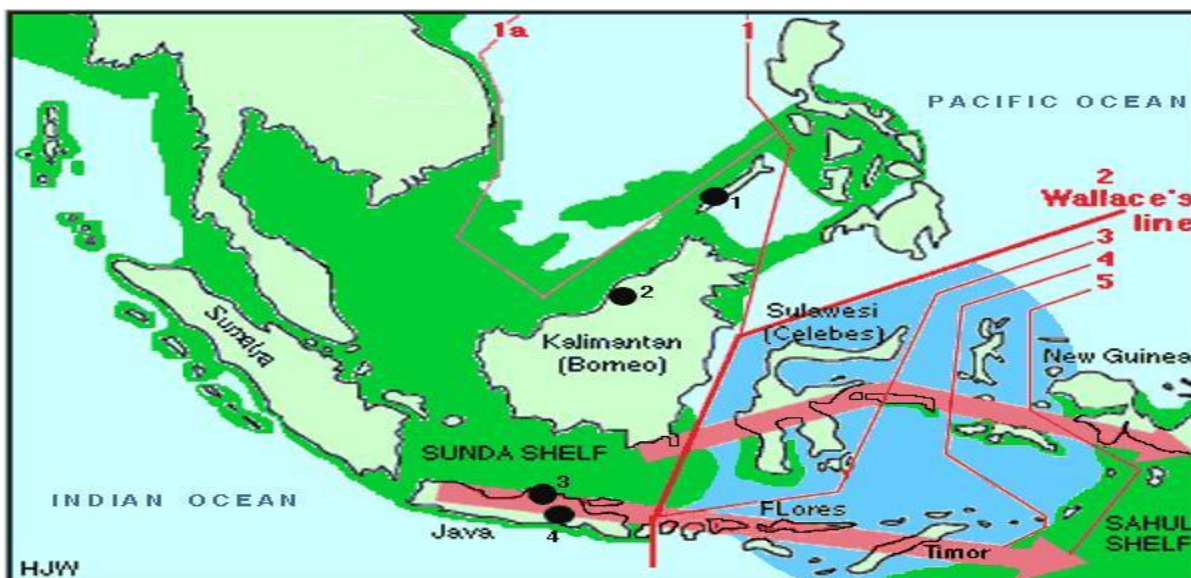
Trước khi biển tiến cách đây 14,000 năm thì Sundaland cho phép các loại động vật cũng như người cổ ở Đông Nam Á phát tán và đi qua các “cầu đất liền” trên vùng rộng lớn này.. Con

người cũng đã đi đến lục địa Úc châu từ Đông Nam Á và Sundaland qua các eo biển hẹp ngăn cách Úc với Sundaland. Con người đã đến Úc cách đây hơn 50000 năm, sớm nhất từ Phi Châu, trước khi có đợt hai từ Trung Đông đến Âu châu. Động vật như loài voi hiện diện ở khắp vùng Nam lục địa Á châu từ Sri Lanka, Ấn độ, Miến Điện, Thái Lan, Nam Trung Quốc (Vân Nam), Đông Dương, Mã Lai đến các đảo hiện nay Sumatra, và Borneo. Loài voi, *Elephas maximus sumatranus*, ở đảo Sumatra và Borneo giống như loài *Elephas maximus maximus* ở Sri Lanka và *Elephas maximus indicus* ở Ấn độ và các nơi khác.

Các di chỉ con người cổ được tìm được ở Thái Lan, Mã Lai, Indonesia, Phi Luật Tân (lúc bấy giờ còn nối liền nhau) và qua các phương pháp định tuổi của chúng cho thấy đợt tuổi theo tuần tự thời gian là từ khoảng 47000 năm BP (Thái Lan) cho đến đến 40000-35000 năm BP (Mã Lai, Indonesia, Phi Luật Tân, quần đảo Bismarck). Như vậy con người có thể đến vùng Nam bộ và Tây nguyên vào khoảng 40000 năm cách ngày nay. Chúng ta hiện nay không biết nhiều về cuộc sống xã hội, hình thái chủng tộc của những người đầu tiên này. Họ có liên hệ đến người thuộc chủng *negrito*, hay *australoid* mà hậu duệ vẫn còn hiện nay ở quần đảo Andaman và Nicobar ở Ấn Độ Dương, trong rừng sâu ở bán đảo Mã Lai, quần đảo Phi Luật Tân hay là người Papua ở Papua New Guinea và thổ dân Australian ở Australia hiện nay.

Một bộ xương hầu như còn nguyên vẹn đã được tìm thấy tại một di chỉ hang đá gọi là hang Gua Gunung Runtuh ở Perak, Mã Lai vào đầu thời kỳ Holocene. Phân tích bộ xương này cho thấy xương rất giống thổ dân Úc ngày nay ở hình thái răng và chân tay, và giống những mẫu sọ người ở thời kỳ Mesolithic (đá trung kỳ) ở Mã Lai và đảo Flores. Sự khám phá này, cùng với các xương tìm thấy ở hang đá Tabon (Palawan, Phi Luật Tân) và Niah (bắc Borneo, Sarawak thuộc Mã Lai), hay Ngandong và Wejak cho thấy những người cổ ở Sundaland trong thời Pleistocene muộn có thể là tổ tiên của người thổ dân Úc hiện nay. Các đặc tính qua đo lường ở răng và xương chân ở người cổ Sundaland cho thấy các đặc tính này vẫn còn thấy ở các dân cư trong vùng Đông Nam Á cho đến đầu thời kỳ Holocene. Tuy vậy các khác nhau ở đặc tính về sọ đã được tích tụ từ cuối thời kỳ Pleistocene ở thổ dân Úc và các dân cư đầu tiên vùng Đông Nam Á so với các sọ cổ Sundaland (23).

Trong một nghiên cứu di truyền mới nhất về sự liên hệ của người cổ thổ dân *negrito* ở bán đảo Mã Lai với các giống dân hiện nay ở Đông Nam Á và Đông Á. Qua phân tích mitochondria DNA (mtDNA) từ mẫu tóc của người *negrito* ở Mã Lai trong bộ sưu tập Duckworth Collection và các nhóm người khác cho thấy lúc đầu họ chỉ trong phạm vi tây nam Trung quốc, bán đảo Đông Nam Á và Indonesia nhưng sau đó họ đã phát tán nhanh chóng đi khắp Đông Nam Á vào giữa cuối thời băng hà và thời Holocene đá mới cách đây 13000 năm (23).



1. Động Tabon 2. Động Niah 3. di chỉ người ở Ngandong 4. di chỉ người ở Wajak.
 Màu xanh đậm lá cây là thềm Sunda, màu đỏ là đường Wallace chia địa lý sinh học ra hai vùng tiến hóa khác nhau về động và thực vật: vùng Sunda (Đông Nam Á) và Sahul (Papua và Úc Châu)

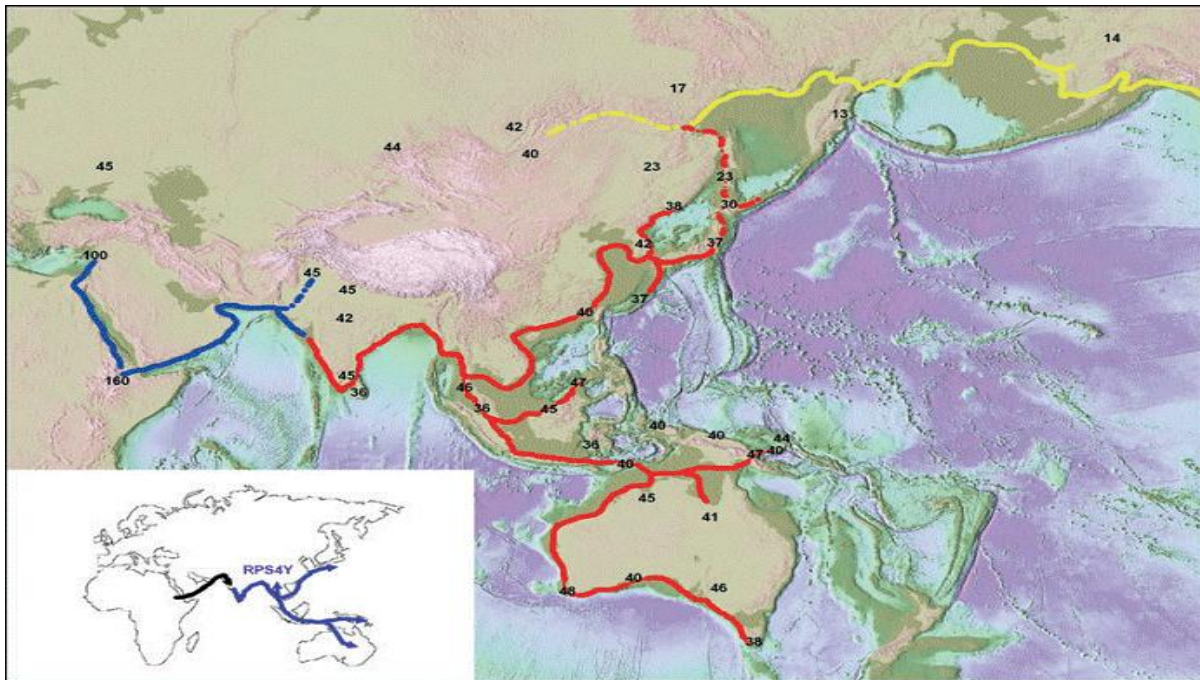
Cách đây từ khoảng 20000 đến 10000 năm, những giống dân cư này bắt đầu toả ra đi đến cư ngụ ở vùng thượng du phía bắc và nam Đông Nam Á. Từ đó trong những môi trường mới, họ bắt đầu thuần hóa các cây quả và thú vật lần lần một cách có hệ thống. Sự kết hợp đời sống đánh cá với hái lượm trong rừng, và sự vun xới các cây như cây đậu, đã cho phép họ thiết lập được đời sống vĩnh viễn, không đi đâu xa, quanh quẩn ở các hang, chủ yếu là gần nguồn nước; đây là cách sống lần lần được các nhóm khác, sống trải rộng trong khắp vùng, tiếp thu và thâm nhận.

Văn hóa của những nhóm người này được gọi là văn hóa Hòa Bình, do sự khám phá các di chỉ có cùng đặc tính chung vào đầu thế kỷ 20 đầu tiên ở tỉnh Hòa Bình, Việt Nam. Sau này các di chỉ tương tự được khám phá ở nhiều nơi khác trong vùng Đông Nam Á. Các đặc tính chung mà ta có thể thấy được về kỹ thuật, tập quán và đời sống hàng ngày trước đây và cho đến tận ngày nay của nhiều sắc dân ở Đông Nam Á.

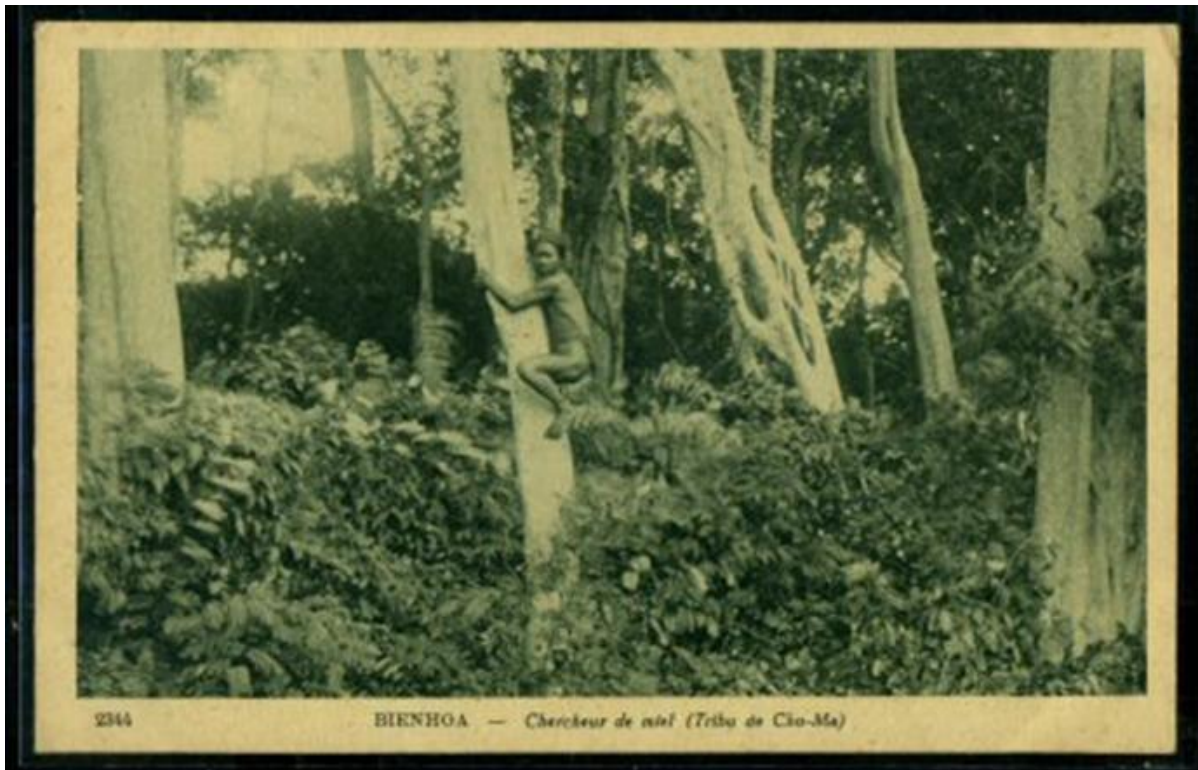
Cách đây khoảng 14000 năm, mực nước biển tăng lên ở cuối thời kỳ băng hà đã cắt đứt các "cầu" đất liền nối các đảo ở phía nam Đông Nam Á với lục địa Á châu. Và qua đó đã làm tăng nhanh quá trình phân hóa và cách ly giữa các văn hoá bản xứ trong vùng đã bắt đầu phát triển, nhất là ngôn ngữ. Tuy vậy sự kiện xảy ra sau đó không phải là một thời kỳ của sự cách ly xa dần của các nhóm mà là sự phát triển cùng thời của các văn hoá bản xứ này dựa trên một nền tảng chung có cốt rễ là văn hóa Hòa Bình thích ứng với điều kiện riêng ở mỗi địa phương, cộng với sự truyền đạt ý tưởng và kỹ thuật đã cho phép các phát minh tỏa ra trong một vùng địa hình thiên nhiên (23).

Bắt đầu cách nay 10000 BP năm, thì con người thuộc văn hóa Hòa Bình trong thời kỳ đá mới đã có mặt nhiều nơi ở Đông Nam Á và chúng ta hiểu rõ hơn về họ so với người thời đại đá cũ lúc trước, qua các di chỉ cư trú ở hang động ở bắc Việt Nam, Lào, Thái Lan... cùng các dụng cụ đá mài, gốm, xương động vật, vũ sò... tìm được ở các di chỉ cư trú này.

Các vết tích của con người thời kỳ đồ đá cũ và mới được tìm thấy nhiều ở Thủ Đức, Biên Hòa, Xuân Lộc trong lưu vực thượng nguồn sông Saigon và sông Đồng Nai.



Hình 2 - Bản đồ cho thấy con người phát tán từ Phi châu dọc theo bờ biển đến Nam Á, Đông Nam Á chia ra hai ngã: một xuống phía nam đến Australia và một lên Đông Á theo bán đảo Đông Dương (22). Số trên bản đồ là niên đại cách nay (BP, Before Present) đơn vị là ngàn năm của các di chỉ khảo cổ con người. Bản đồ nhỏ trong hình là con đường thiên cư dựa theo dấu di truyền (genetic marker) RPS47C711T (đột biến M130).



Hình 3 - Người Mạ ở Biên Hòa leo cây tìm mật ong
(nguồn http://www.postcardman.net/vietnam_ethnic_moi.html)

Có thể nói là trước khi lưu dân người Việt đến thì Saigon đã là nơi định cư của các người Khmer ở phía Tây, ở phía Đông là người Mạ, Chăm, và phía Bắc là Stieng, Khmer và Mạ. Người Mạ và người Stieng là cư dân bản xứ và đã hiện diện lâu đời, có mặt trước hết từ thượng nguồn sông Đồng Nai, sông Saigon, sông Bé, sông Vàm Cỏ xuống đồng bằng hạ lưu của các sông này và sông Tiền Giang cho đến Cần Giò, Mỹ Tho. Ngôn ngữ của họ, cũng như của người Mnong ở Dak Lak, thuộc hệ Mon-Khmer. Ngày nay người Mạ chỉ còn một số ở Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Thuận và người Stieng còn ở rải rác rất ít trong hai tỉnh Tây Ninh và Bình Phước.

Cách đây không lâu vào đầu thế kỷ 20 đến giữa thế kỷ 20, người Mạ vẫn còn nhiều ở các vùng Bà Rịa, Biên Hòa, Xuân Lộc (Đồng Nai) nay cả các địa phận quanh Saigon như Thủ Đức và người Stieng vẫn còn ở Tân Uyên, và chung quanh Thủ Dầu Một (Bình Dương). Trước đó vào đầu thế kỷ 19, thuyền trưởng John White khi viếng thăm Saigon đã thấy người “mọi” trong Saigon dự cuộc triển lãm do Tả quân Lê Văn Duyệt tổ chức và được Tả quân cho biết đó là những chủ nhân vùng đất này trước khi lưu dân người Việt và Hoa đến.

L. Jammes⁽²⁾ trong quyển “Souvenir du pays d’Annam”⁽³⁾ đã cho biết trong đoàn quân của Nguyễn Tri Phương giữ thành Kỳ Hòa có nhiều người “mọi” thổ dân được dùng để xung kích, la ó dữ dằn cốt làm sợ hải quân Pháp. Khi Pháp chiếm và xây dựng lại Saigon trong những năm 1860s thì một con đường Saigon đã được đặt tên là Rue des Mois (sau đổi tên là Rue Richaud, nay là Nguyễn Đình Chiểu) do có nhiều thổ dân ở đó.



2342 COCHINCHINE — BIENHOA — Groupe de femmes Cho-Ma



2333. COCHINCHINE - BIENHOA - Délégation de Chua-Chan - Cho-Ma faisant du feu par frottement de deux éclats de bambous ou d'une liane autour d'un morceau de bois

Hình 4 – Người Mạ (còn gọi là Chau Mạ, “Chau” tiếng Mạ nghĩa là người) ở Biên Hòa (đầu thế kỷ 20)

(nguồn: http://www.postcardman.net/vietnam_ethnic_moi.html)



Hình 5. Biên Hòa – Người “Mọi” (có lẽ là Stieng) – Đầu thế kỷ 20.

Khi người Khmer, thừa hưởng kế tục văn minh Phù Nam, từ vùng châu thổ sông Cửu Long phía Tây và phía Tây bắc đến và người Chăm từ phía Đông xuống thì hai tộc Mọi và Stieng bắt đầu rút

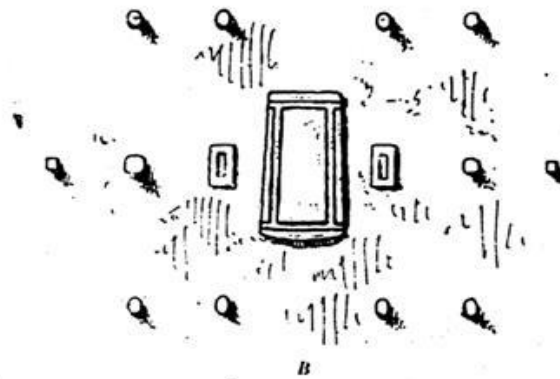
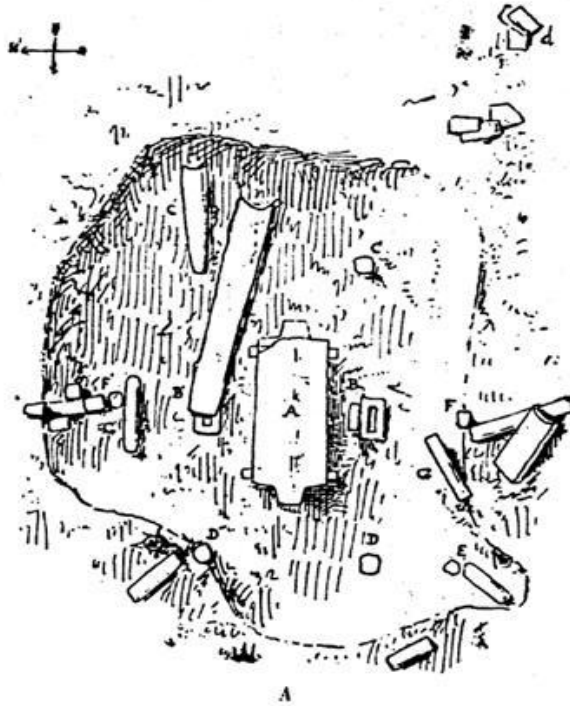
dần lên thượng nguồn, rừng rậm và núi. Saigon là nơi giao điểm của cư dân đồng bằng Khmer, Chăm và cao nguyên Mạ, Stieng. Các vết tích kiến trúc, nghệ thuật của người Khmer được tìm thấy ở nhiều nơi trong Saigon và vùng phụ cận.

Khảo cổ học trong vùng lưu vực các sông Đồng Nai, Saigon, Sông Bé và Vàm Cỏ cho thấy những di chỉ khảo cổ tiền sử phong phú từ thời đồ đá đến thời kỳ đồ đồng và sắt.

Rất nhiều di chỉ khảo cổ thời tiền sử được tìm thấy ở chung quanh Saigon trong khu vực miền Đông Nam Bộ, đặc biệt là vùng lưu vực sông Đồng Nai. Mộ cổ cự thạch Hàng Gòn là di chỉ nổi tiếng nhất ở gần Xuân Lộc (Đồng Nai) được phát hiện vào năm 1927. Mộ cổ cự thạch do kỹ sư Jean Bouchot phát hiện khi ông thực hiện công trình mở đường từ Long Khánh Xuân Lộc đi Bà Rịa trong địa phận của một đồn điền cao su.

Hai năm sau, khám phá này đã được công bố chi tiết trên tạp chí của trường Viễn Đông Bác Cổ (1929). Khám phá này đã gây ra nhiều sự chú ý và bàn cãi giữa các nhà khảo cổ học về nguồn gốc, niên đại, chủ nhân và sự liên hệ với các di tích cự thạch khác ở các nơi khác trên thế giới. Các di chỉ cự thạch trên các mộ chôn tương tự tìm được ở Lào (như Hintang Houamuang, San Kong Phan, tỉnh Houaphan) cho thấy có thể có sự liên hệ của con người thời tiền sử giữa vùng núi Trường Sơn Lào, Tây Nguyên và miền đông Nam bộ.

Vào năm 1984, mộ cổ cự thạch Hàng Gòn được chính thức xếp vào di tích quốc gia. Đây là mộ đá tảng lớn (dolmen) hình hộp chữ nhật dài 4.2 m ngang 2.7 m cao 1.6m được ghép bằng 6 tấm đá hoa cương nguyên khối. Tấm nắp dầy dày khoảng 30cm và nặng hơn 10 tấn. Theo các nhà địa chất học thì đá hoa cương chỉ có ở phía bắc vùng Đà Lạt hay Phan Rang. Di chuyển, nâng và ráp ghép các tảng đá khổng lồ như vậy là một kỳ công của cư dân tiền sử.



XUÂN-LỘC. A. Plan. Etat actuel. — B. Plan présumé au niveau des bases de la chambre et du pied des piliers. — Echelle : 0 m. 005 p. m. (Cf. p. 479 et 481.)

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Hình 6 - Di chỉ cụ thạch mộ đá lớn Hàng Gòn, Xuân Lộc (H. Parmentier) (5).
Hình A, tình trạng thật sự ở di tích, B, vị trí suy diễn qua độ cao của đáy phòng và chân các cột.



Hình 7 - Cự thạch đứng (menhir) ở Hintang, Lào
(ảnh từ <http://www.thai-blogs.com/2009/10/29/hintang-a-near-death-experience/>)

Gần mộ đá lớn Hàng Gòn, khoảng chục cây số trong khu đồn điền cao su, có các di chỉ thời đá mới cạnh các suối mà Saurin đã khai quật sau khi được các chủ đồn điền thông báo (18). Ngoài ra, trong khu vực vùng Dầu Giây-Xuân Lộc còn có nhiều di chỉ đồ đá cũ do Saurin phát hiện, có tuổi cách đây hơn 10000 năm. Cũng trong khu vực này cũng khám phá các khuôn đồng với niên đại được xác định là khoảng 2000 ± 250 năm trước Công nguyên. Hiện nay các nhà khảo cổ cho rằng chủ nhân mộ cổ cự thạch và nhiều di chỉ đồ đá ở Đồng Nai là cư dân thuộc hệ ngôn ngữ Austronesian Nam Đảo (18)(19). Tuy nhiên cũng không loại bỏ họ là thuộc hệ Austroasiatic Mon-Khmer, tổ tiên của người Stieng, Mạ, Châu Ro ngày nay, đã đến và cư trú đầu tiên ở vùng Đông Nam Bộ.

Di chỉ đồ đá nổi tiếng nhất ở Đồng Nai là di chỉ Cù Lao Rùa, cách Biên Hoà 5.5km, được khám phá từ năm 1888 do Émile Cartailhac khai quật tìm thấy nhiều rìu đá, cuốc, mai đá. Di chỉ này đã được khai quật nhiều lần trong nhiều năm tiếp theo bởi nhiều nhà khảo cổ học và tìm được hàng mấy trăm rìu đá có vai được mài bóng, nhiều đồ gốm nung. Ở Cù Lao Phố, Bình Đa gần đây, cũng tìm được vài rìu đá mài nhưng không bằng như ở Cù Lao Rùa.

Di chỉ đồ đá Phước Tân nằm ở phía đông trên đường Biên Hòa-Vũng Tàu ở cây số 42, được khám phá khi khởi xây một trại hủ và được Fontaine mô tả (9). Di chỉ này rất phong phú hơn cả di chỉ Cù Lao Rùa, có nhiều hiện vật đá như rìu, cuốc, đục có vai và một số gốm thô.

Trong những năm 1886-1890, Thomas Holbe⁽¹⁾ đã thu thập ở Biên Hoà nhiều hiện vật tiền sử cùng với một số hiện vật ở 20 nơi khác trong vùng lưu vực sông Đồng Nai như Mỹ Lộc (Cần Giuộc, Long An), Bến Gò (Tây Ninh), trong đó có 10 rìu đồng. Trong tổng số 1200 hiện vật thì 91% là từ Biên Hòa. Bộ sưu tập được triển lãm ở hội chợ quốc tế 1889.

Di chỉ Bến Đò (huyện Thủ Đức) cách cầu xa lộ 3km, rất phong phú gồm có 214 công cụ đá với nhiều rìu đá có vai và hàng ngàn mảnh gốm. Cuối năm 1975, các nhà khảo cổ Việt Nam đã phát hiện ra di chỉ Cầu Säck (huyện Xuân Lộc). Ở nơi đây có 772 công cụ đá mới (gồm rìu có vai, rìu tứ giác..), gốm tìm được. Qua các hiện vật, đời sống dân cư ở đây chủ yếu là săn bắn trong rừng rậm.

Ở về phía vùng đất đỏ miền đông Nam bộ giáp với nam Trường Sơn, trong tỉnh Tây Ninh và ở Lộc Ninh có những di tích thuộc loại hình thành đất vòng tròn. Thành đất gồm hai vòng tròn đồng tâm với vòng ngoài có bán kính khoảng 120m. Những thành đất này tương tự các thành đất ở Cánh đồng chum (Lào), ở Thái Lan và ở tận Madagascar cho thấy chủ nhân những di tích này có thể là người Austronesian hay ít nhất có quan hệ với người Austronesian Champa như Malleret đã đặt ra (19). Những hiện vật tìm thấy gồm rìu đá mài, bàn mài, mũi nhọn, gốm xám tro hay nâu đỏ.

Sau thời đại đồ đá là thời đại đồ đồng và thời đại đồ sắt. Di chỉ Suối Chòn gần di chỉ Cầu Säck được phát hiện vào năm 1978, thuộc thời đại đồng thau, gồm nhiều đồ đồng như rìu, lưỡi hái.. và một số hiện vật đá (rìu) (18). Di chỉ Dốc Chùa (Bình Dương), khám phá vào năm 1976, đánh dấu giai đoạn cao của thời đồng thau, có rất nhiều rìu đá, gốm, hiện vật đồng, khuôn đồng, tượng thú, hạt chuỗi mã não, thủy tinh v.v.. (18)

Ở Dầu Giây, Suối Đá (Xuân Lộc) và Phú Hòa đã phát hiện di chỉ có các hiện vật chuỗi thủy tinh, hoa tai đồng, các mộ chum mai táng, đặc trưng của nền văn hóa Sa Huỳnh. Chứng tỏ văn hóa Sa Huỳnh đã phát triển ở vùng Đông Nam Bộ trên địa bàn lưu vực sông Đồng Nai. Ở Saigon khi đào móng xây nhà thờ lớn (Đức Bà) đã phát hiện di cốt người trong các chum/vò gốm. Bộ sưu tập này đã mất. Đây là phát hiện sớm nhất các mộ chum, trước cả sự phát hiện mộ chum ở Sa Huỳnh ở miền trung mà sau này được gọi là văn hóa Sa Huỳnh (9).

Năm 1985, các nhà khảo cổ Việt Nam đã khám phá ở gần xã Quảng Ngãi, huyện Đa Huoai, Lâm Đồng trên tả ngạn sông Đồng Nai một khu di tích lớn trên nhiều gò vết tích kiến trúc lớn bằng gạch, các tượng linga, bệ thờ linga-yoni, hình thần siva dập nổi trên một tấm bạc mỏng, thần Uma chiến thắng quỷ trâu, một số rìu đá mài, vòng đồng và gốm cổ. Mặc dầu đây là vùng cư ngụ của dân tộc bản địa Mạ nhưng khu di tích này cho thấy có sự quan hệ văn hóa với Champa và văn hóa hậu Óc Eo (19).

Trong khu vực Saigon-Chợ Lớn, Etienne Aymonier (1901) đã ghi nhận tại gò Cây Mai có các những công cụ thời tiền sử gồm những lưỡi cuốc/mai, đục bằng đá mài và rìu nhỏ bằng đồng (19). Năm 1980, ở Vũng Tàu, trong một lòng ao, đã phát hiện một trống đồng Đông Sơn có sao

12 cánh ở giữa mặt trống. Và cuối cùng năm 1984, nhân dân lúc đi làm rẫy đã phát hiện một “kho” vũ khí đồng (qua đồng), rìu đồng ở Long Giao (huyện Xuân Lộc) có liên hệ với văn hóa Đông Sơn (19). Trên 2 mặt qua đồng có trang trí hoa văn rất đẹp, cân xứng giống hệt nhau. Đây là đỉnh cao của văn hóa đồng ở Đồng Nai.



Hình 8 - Qua đồng Long Giao trưng bày ở bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh (thân gỗ được ghép vào qua đồng để trưng bày công cụ qua đồng)

Chúng ta hiện nay chưa có thể xác định là chủ nhân của các di chỉ tiền sử nói trên là của tổ tiên của người Stieng, Mạ hiện nay hay của người Austronesian Sa Huỳnh từ miền trung Việt Nam và hải đảo.

Người Mạ hiện nay có khoảng 20000 người ở các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Lâm Đồng, DakLac trong đó ở huyện Bảo Lộc (Lâm Đồng) là nơi tập trung nhiều nhất. Họ làm lúa rẫy, thạo dệt vải có hoa văn đẹp, ở nhà sàn dài, có tục cà răng và xâu lỗ tai lớn. Người Stieng đông hơn, chủ yếu ở Tây Ninh, Bình Dương (Sông Bé) và Đồng Nai, nói tiếng rất gần với tiếng Khmer. Trang phục khá đơn giản, đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố. Họ để tóc dài, búi sau gáy, xâu lỗ tai, căng lỗ tai, đeo hoa tai bằng gỗ hoặc ngà và xam mặt, xam mình với nét hoa văn hình học đơn giản, cũng có tục cà răng nhưng nay không còn, uống nhiều rượu, ăn trâu. Các sọ cổ tìm được ở Cần Giò (Gò Cá Trắng), ở hạ lưu sông Cửu Long như An Sơn, Gò Tháp, Óc Eo cho thấy rất gần gũi loại hình sọ người Thượng (Stieng, Mạ) hiện nay, chứng tỏ địa bàn của họ xưa kia tản rộng từ Đông Nam Bộ đến đồng bằng sông Cửu Long.

Qua các tư liệu thông tin từ các di chỉ từ thời đồ đá đến thời đồng và sắt tìm được ở lưu vực sông Đồng Nai và Vàm Cỏ như đã nói trên, ta có thể lập giả thuyết là người tiền sử chủng Nam Á Austroasiatic thuộc hệ Mon-Khmer trên lục địa là chủ nhân các di chỉ thời đại đá cũ và mới.

Sau đó trong thời cuối thời kỳ đá mới, đầu thời kỳ đồng đến thời kỳ đồ sắt thì yếu tố Austronesian hải đảo thuộc văn hóa Sa Huỳnh đã đến lưu vực sông Đồng Nai và có ảnh hưởng trên toàn vùng nhất là ở các ven trãi từ Xuân Lộc, Hàng Gòn, Long Thành đến Cần Giờ. Vì thế vùng đất trong khu vực này là vùng giao điểm hay vùng đệm của hai chủng Austroasiatic (ở phía Tây và Nam) và Austronesian (ở phía Đông và Bắc), cũng như sau này là vùng giao điểm của hai nền văn minh Mon-Khmer (Phù Nam, Chân Lạp) và Austronesian Champa.

Chú thích

- (1) Thomas Holbé là dược sĩ phục vụ trong Hải quân Pháp, đến Nam kỳ vào năm 1881. Ông cũng là cộng tác viên Trường nhân chủng học Paris (École d'anthropologie de Paris). Sau khi rời hải quân, ông mở tiệm thuốc ở trung tâm Saigon (nay là nhà hàng Givral vừa bị phá đi), làm phó chủ tịch phòng thương mại (1891-1894), có chân trong Hội đồng quản hạt, tốt nghiệp tiến sĩ dược học (1905). Là nhà sưu tập thông thái, ông có bộ sưu tập đồ đá thời tiền sử ở Nam kỳ, Indonesia. Viếng nhiều nơi như ở Bình Thuận, Tây nguyên và trong các năm đầu thế kỷ 20, ông đã viếng Java, Borneo và bán đảo Mã Lai, Bắc kỳ, Vân Nam, Angkor, Pursat. Cùng với Cardiere ông đi lên vùng núi Quảng Trị tìm hiểu các cư dân "Mọi".
- (2) Ludovic Jammes, nhà báo, thiết lập Courrier Saigonnais năm 1894. Không phải là nhà khoa học, có nhiều tưởng tượng nên Louis Finot đã có bài viết trên tạp chí Trường Viễn Đông Bác cổ chỉ trích về sự thiếu nghiêm túc của Jammes trong các tuyên bố về các hiện vật tiền sử mà Jammes cho rằng đã đến khai quật ở Samrong Sen (Cam Bốt).

Thời kỳ vương quốc Phù Nam, từ 200 B.C đến thế kỷ thứ 7

Trong những năm biến loạn giữa thế chiến thứ hai, có một sự kiện ít ai bận tâm nhưng có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử và khảo cổ vùng hạ lưu đồng bằng sông Cửu Long. Đó là di chỉ Óc Eo và sự khám phá của nhà khảo cổ Louis Malleret về thành phố cảng quan trọng của một nền văn minh chưa được biết đến nhiều, nền văn minh Phù Nam.

Trước đó ta chỉ biết về Phù Nam qua sử liệu Trung quốc nói về vương quốc này ở vùng Thủy Chân Lạp. Vị trí trung tâm của Phù Nam được nhiều nhà nghiên cứu cho là ở vùng hạ lưu đồng bằng sông Cửu Long hiện nay bao gồm Rạch Giá, Hà Tiên, Long Xuyên, Sambor Prei Kuk, Banteay Prei Nokor và Angkor Borei. Lãnh thổ và ảnh hưởng của Phù Nam thì rộng lớn từ Mon-Dvaravati (Miền Điện, Thái Lan ngày nay), Nam Lào đến cả vùng Nam bộ.

Phù Nam bắt đầu được chú ý khi vào năm 1903, P. Pelliot đã dịch các thư tịch trong sử Trung Quốc nói về vương quốc Phù Nam, cho thấy đây là một vương quốc Ấn hóa hùng mạnh đầu tiên ở Đông Nam Á và có sự liên hệ với Trung Quốc và các vùng khác vào thế kỷ 1 đến thứ 5 sau

công nguyên. Một số khám phá và công trình nghiên cứu của các học giả Pháp ở trường Viễn Đông bác cổ vào các thập niên đầu thế kỷ 20 như Parmentier, Claeys, Malleret, Coedes, De Lajonquiere... ở các di chỉ tìm được ở hạ lưu đồng bằng sông Cửu Long cho chúng ta biết thêm là vùng này có một nền văn hóa cổ xưa ở các thế kỷ đầu công nguyên. Các di tích khảo cổ này được cho là các di chỉ kiến trúc thuộc văn hóa Phù Nam “tiền Angkor”, di sản để lại cho văn minh Khmer Chân Lạp khi Phù Nam biến mất, và là bước đầu làm nền tảng cho văn hóa Khmer Angkor phát triển rực rỡ ở thế kỷ 12.

Ngay ở tại Saigon, ở gần giao lộ đường 3/2 và đường Hùng Vương là chùa Phụng Sơn hay còn gọi là chùa Gò. Nơi đây là di tích của một di chỉ đền thờ thuộc nền văn hóa Óc Eo hay còn gọi là “tiền Angkor”. Di tích gò ở chùa Phụng Sơn nằm trên gò đất hình gần vuông mỗi cạnh khoảng 100m có hào nước chung quanh. Di tích được biết khoảng năm 1930-1940. Tại gò này năm 1938 đã phát hiện một tượng thần Vishnu bằng đá tìm được ở một giếng phía đông bắc ngôi đền trên gò. Cuộc khai quật nghiên cứu năm 1991 đã làm rõ di chỉ kiến trúc đền thờ, thu thập thêm được những đồ gốm Óc Eo điển hình, tượng bán thân và linga ở khu mộ táng dưới và quanh miếu Ông Tà, về phía bên trái của chùa gò Linh Sơn ngày nay. Ở phía bên phải của chùa, cũng tìm được di tích gạch đá của cửa chính ở phía đông và cửa hậu ở phía tây (Đền Phù Nam luôn có cửa chính hướng về phía đông nơi mặt trời mọc, nhận ánh sáng thần linh).

Vậy ta biết gì về Phù Nam và con người của vương quốc này, đã cư trú hay ít nhất có ảnh hưởng trực tiếp vào các thế kỷ đầu công nguyên ở vùng đất Saigon mà ta biết ngày nay?

Phù Nam (扶南) là tên sử Trung quốc gọi tên vương quốc này, hiện nay ta không biết người Phù Nam gọi họ và đất nước của họ là tên gì (Phù Nam có thể là phiên âm từ chữ Môn-Khmer phnom, có nghĩa là núi). Vào giữa thế kỷ thứ 3 A.D, vào thời Tam Quốc hai sứ giả nước Ngô (Wu, 222-280), Khang Thái (康泰, Kang Tai) và Chu Ứng (朱應, Zhu Ying), đã đến viếng thủ đô huyền thoại của Phù Nam là Đạc Mục (T'e-mu). Thủ đô này cách bờ biển khoảng 500 *li*(200km). Theo bia ký bằng chữ Phạn sanscrit (khoảng 655 A. D) thì thủ phủ của Phù Nam hay ít nhất là một thành phố lớn là Vyadharapura (thành phố thợ săn). Theo Pelliot và Vickery (17) thì thủ đô của Phù Nam là Angkor Borei vì gần với núi Phnom Da tương ứng với sự mô tả của sứ giả Phù Nam đến Trung quốc là Nagasena cho biết thủ đô cạnh chân núi gọi là Mayentiram, và Vyadharapura không phải là thủ đô mà có thể chỉ là Banteay Prei Nokor, một thành phố phía đông bắc Angkor Borei. Coedes thì cho rằng thủ đô của Phù Nam là Ba Phnom (giữa Angkor Borei và Óc Eo) vì tên núi tương ứng với Vrah Vnam, một tên gọi xưa của Ba Phnom.

Những quan sát về Phù Nam được hai ông Khang Thái và Chu Ứng viết trong quyển Ngô thì Ngoại quốc truyện (Wu shi Waiguo Zhuan, 吳時外國傳) và sau đó được nhiều bộ sử khác sau này ghi lại vào trong một phần nói về vương quốc Phù Nam như trong bộ “Lương Sử”. Pelliot năm 1903 là người đầu tiên đã dùng những tư liệu này để viết về những nước cổ ở Đông Nam Á được đề cập trong thư tịch Trung quốc.

Bộ sử “Lương thư” (635 A.D) trong sách sử Trung quốc viết về Phù Nam, thu thập từ nhiều nguồn, như sau (14)

“Vương quốc Phù Nam ở phía nam của quận Nhật Nam (Rinan, bắc Việt Nam), nằm trong một vịnh ở phía tây của vùng biển (Nam Hải). Vương quốc này cách Nhật Nam 7000 lý (li) và hơn 3000 lý về phía tây nam của Lâm Ấp (Champa). Thủ đô cách biển 500 lý. Có một con sông lớn, bề ngang rộng 10 lý, chảy từ tây bắc và đổ ra biển ở phía đông. Vương quốc này có đường kính hơn 3000 lý, và đất ở vùng thấp và phẳng. Khí hậu và phong tục nói chung giống như ở Lâm Ấp. Nơi đây sản xuất vàng, bạc, đồng, thiếc, gỗ trầm hương (降真香, giáng chân hương, lakawood, Liana Indiana), ngà voi, ngọc và các con kết 5 màu. (ghi chú: 1 lý trong “Lương thư” tương đương với khoảng 77 mét)

Người dân Phù Nam lúc ban đầu có tục ở trần truồng, xăm mình và để tóc xỏa dài không búi. Thủ lãnh của họ là một người đàn bà tên là Liễu Diệp (柳葉, Liuye, Lá Liễu, còn gọi là Soma ở truyền thuyết Chăm tương tự). Người đàn bà này trẻ và khỏe mạnh, như một người đàn ông. Ở phía nam có một vương quốc Ji, (徯, kiêu) nơi có một thầy tu phù phép thần thánh tên là Hồn Điền (Huntian, tương đương với Kaundinya trong truyền thuyết Ấn độ tương tự). Ông ta mơ trong một giấc mộng có một vị thần cho ông một cây cung, và đi trên một thuyền buôn. Lúc buổi sáng khi tỉnh dậy, ông đi đến đền và tìm thấy một cây cung ở dưới một gốc cây thiêng. Vì thế ông làm theo như trong mộng và đi ra biển trên một tàu, đến vùng ngoại biên của Phù Nam. Liễu Diệp (Liuye) và đoàn tùy tùng thấy thuyền đến gần và muốn bắt thuyền này. Hồn Điền rút cung ra và bắn vào thuyền của Liễu Diệp, đâm thủng một bên và trúng một người hầu. Liễu Diệp sợ hãi và cùng với thần dân đầu hàng Hồn Điền. Hồn Điền dạy Liễu Diệp làm một lỗ ở giữa mảnh vải và để đầu xuyên qua lỗ này, dùng làm quần áo để che thân. Sau đó Hồn Điền ngự trị trên toàn lãnh thổ và cưới Liễu Diệp làm vợ. Họ có bảy người con trai, mỗi người con được làm vua ở mỗi vùng khác nhau. Sau này, vua Hồn Bàn Huống (Hun Pankuang) dùng mưu mẹo để gây mâu thuẫn giữa các vùng, làm cho họ nghi ngờ và ngăn cản. Sau đó Bàn Huống mang quân lính tấn công và thống trị tất cả, và gởi con và cháu của mình ngự trị mọi vùng với tước hiệu tiểu vương...”

Đoạn miêu tả về đặc tính của nền công lý Phù Nam:

“Họ nuôi cá sấu trong hào chung quanh thủ đô, và một chuồng thú dữ ngoài cửa thành. Những người bị kết tội phạm bị cho thú dữ hay cá sấu ăn, và nếu họ không bị thú vật ăn trong vòng 3 ngày, họ được coi là vô tội và được thả. Những con cá sấu lớn dài hơn 2 trượng (zhang) và giống loại cá sấu ở sông Dương Tử với 4 chân và mõm dài từ 6 đến 7 chi, răng ở hai bên sắc như kiếm. Chúng thường ăn cá nhưng cũng nuốt ăn nai hay người nếu đến ngang gần chúng. Có những cá sấu ở phía nam quận Cangwu và ở nước ngoài (ở phía nam).”

Sau thời huyền thoại lập quốc, là đến thời kỳ có sử liệu ghi lại sự kiện qua thư tịch và sử Trung quốc (14):

“Trong thời nhà Ngô (thời kỳ Tam Quốc), tướng vệ binh Khang Thái và quan Chu Ứng được gọi là sứ giả đến vương quốc Phù Nam của vua Phạm Tần (Fan Xun). Người dân ở đây vẫn còn trần truồng, trìn đàn bà mặc vải có lỗ để đầu xỏ vào. Khang Thái và Chu Ứng nói với họ, ‘Đây là một nước tốt đẹp, nhưng thật không tốt để người dân không có gì mặc như vậy’. Vì thế lần đầu tiên, người đàn ông ở xứ này được lệnh mặc hengfu. Hengfu là y phục mà nay gọi là ganman (tức sarong). Người giàu làm hengfu từ bông vải, nhưng người nghèo chỉ dùng vải thường (hemp) đơn giản.

Vào thời Thái Khang (太康, Taikang 280-289 AD) trị vì của Tấn Vũ đế (晋武帝, Jin Wudi), Phù Nam gửi sứ bộ triều cống đầu tiên. Trong năm đầu (357 A.D) thời Thăng Bình (升平, Shengping) của Tấn Mục đế (晋穆帝, Jin Mudi), vua Zhuzhantan (Chu Chan-T’an) gửi vật triều cống là một con voi thuần. Vua Mục đế ra chỉ thị cho vua Phù Nam “Con thú này rất khó chuyên chở, người không cần phải gửi cống con voi nào nữa”...

Vào thời Vĩnh Minh (永明, Yongming, 483-493) của triều đại nhà Nam Tề (南齐), vua Sheyebamo (Jayavarman) gửi sứ bộ triều cống.

Vào năm thứ hai của thời Thiên Giám (天監, Tianjian, 503 A.D) của vua Lương Vũ đế (Liang Wudi), Jayavarman lần nữa gửi vật triều cống là một bức tượng Phật làm bằng san hô và các sản vật Phù Nam. Nhà vua đã ra dụ, “Vua Phù Nam Qiaochenru Sheyebamo (Kaundinya Jayavarman) sống cạnh biển và vương quốc của nhà vua đã thần phục chúng ta từ nhiều đời. Sự thành khẩn của nhà vua được biết lan ra xa ngoài nước và nhà vua đã coi trọng công việc dịch ra các kinh kệ và triều cống các vật quý. Ta rất quý nhận chúng và thưởng cho nhà vua, phong chức cao cho nhà vua. Nhà vua có thể được phong chức là Tướng bình định phương Nam và Vua của Phù Nam.”

Dân ở vương quốc này tất cả đều xấu và đen, với tóc quăn. Nơi họ sống, họ không có đào giếng và vài chục hộ dân dùng một ao chung để lấy nước. Họ thờ thần thiên giới, qua tượng đồng có hai mặt và bốn tay. Hay bốn mặt và tám cánh tay. Mỗi bàn tay cầm một vật – một đĩa tré hay con chim, thú hay mặt trời hoặc mặt trăng. Nhà vua cỡi voi đi ra vào cung, cũng như các thê thiếp. Nhà vua ngồi với đầu gối phải thẳng đứng và đầu gối trái trên đất và một đĩa trắng đặt trước mặt nhà vua trên đó có một bồn vàng với hương đèn. Tục lệ ở vương quốc này là lúc đau buồn để tang, người ta cạo râu mép, râu hàm và tóc. Người chết được chôn bằng bốn cách: bằng nước, quăng xác xuống sông; bằng lửa, đốt ra tro; bằng đất, chôn dưới đất; bằng chim, để ở ngoài chỗ hoang dại cho chim ăn. Dân xứ này tham lam và nhỏ nhen, không hổ thẹn, và đàn ông đàn bà liên hệ ăn ở với nhau không giới hạn...

Trong năm thứ năm Đại Thông (大通, Datong, 539), một sứ bộ được gọi đến với một con tê giác. Qua đó cũng được biết là vương quốc Phù Nam này có một sợi tóc của Đức Phật, dài 1 trượng và 2 chi, và hoàng đế Lương Vũ đế đã cho gọi nhà sư Shi Yunbao đi cùng với sứ giả trở về Phù Nam để mang tóc đức Phật đến Trung quốc“

Ngày 11/4/1942, nhà nghiên cứu Louis Malleret ở viện bảo tàng Blanchard de la Brosse (nay là Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh), xuống vùng núi Ba Thê gần Rạch Giá xem xét sau khi có tin rất nhiều người đổ xô đến cánh đồng và các gò chung quanh núi Ba Thê để đào bới tìm vàng và cổ vật quý giá qua sự tình cờ khám phá các hiện vật nữ trang vàng của một nông dân gần gò Cây Thị. Đoàn khảo cổ do Malleret đứng đầu đã đi tìm và mua lại các di vật đã bị mất cắp và khởi công khai quật các di chỉ mới tìm thấy đã bị đào xới bởi các người tìm vàng.

Những khám phá qua khai quật các di vật ở Óc Eo như đồng tiền La Mã có hình của hoàng đế Antonious Pious và hoàng đế Marcus Aurelus, các tiền hình vua Ba Tư, các hạt chuỗi, lưu ly, thủy tinh cho thấy Óc Eo có liên hệ thương mại với vùng Đông Nam Á và Ấn Độ (chuyên tiếp với thế giới La Mã ở Địa Trung Hải). Nhiều học giả cho rằng Óc Eo tương ứng với Kittigara (hay Cattigara) mà Ptolemy có đề cập trong quyển Geographia của ông soạn khoảng 150 A.D mà nhiều nhà hàng hải trong nhiều thế kỷ đã tranh luận và tìm hiểu về cảng này trong sử sách. Óc Eo ở vị trí thuận tiện trong nền thương mại hàng hải giữa Ấn Độ, vùng Đông Nam Á và Trung quốc từ vài thế kỷ trước công nguyên cho đến đầu thế kỷ thứ 5 sau công nguyên.

P. Paris năm 1931 đã cho thấy qua các không ảnh chụp trong các tỉnh Takeo, Châu Đốc, Long Xuyên và Rạch Giá có sự hiện diện dấu vết của một hệ thống kênh đào xưa chung quanh Óc Eo, Angkor Borei và hai nơi này nối với nhau qua các kênh rạch và từ đó chảy ra cửa biển gần Rạch Giá ngày nay. Gần các di chỉ đền và mộ táng trên các gò ở Óc Eo có (rạch) Lung Giếng Đá (Lung từ tiếng Khmer “stung” nghĩa là rạch) chảy 20km về phía Đông Bắc đến di chỉ Tráp Đá (Brai Angrun, tiếng Khmer nghĩa là “bãi lầy đá”) và phía Tây Nam đến di chỉ Nền Chùa ở Kiên Giang. Di chỉ văn hóa Óc Eo ở Nền Chùa (Takev) gần Rạch Giá được Malleret coi là vị trí “tiền cảng” của “thành phố Óc Eo” (15).

Qua kết quả khai quật của Malleret, G. Coedes cho là Óc Eo là thị cảng lớn nhất của văn hóa Óc Eo với đền đài theo tôn giáo thờ thần Shiva, Vishnu là chủ yếu và Phật giáo có ảnh hưởng mạnh. Malleret cho là Óc Eo còn có tên là Naravaranagara (Na-Phật-Na) và là nơi vua Phù Nam dời đến khi kinh đô Đạc Mục (T’emu) bị vua Chân Lạp là Isanavarman (Y-Chur-na) chiếm đóng (15). Thủ đô của Chân Lạp lúc đó là Isanapura (Sambor Prei Kuk, gần Kompong Thom ngày nay). Theo thư tịch Trung quốc thì vua Phù Nam chạy từ Đạc Mục đến nơi gọi là “*na-fu-na/na-fu-na/*nã-piuet-nã*” mà Coedes cho là *naravaranagara*, và là thành phố Angkor Borei ngày nay.



a. Oe-èo. Le tertre du Gò Cây Thị (Monument A) avant dégagement.



b. Oe-èo. Le tertre du Gò Cây Thị (Monument A) après dégagement.

Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient, t. XLV, fasc. 1^{er}, 1951.

Pl. III

Hình 9 - Gò Cây Thị nơi Malleret khảo sát và khai quật năm 1944 (1)



Hình 10 - Di tích Gò Cây Thị ngày nay nằm giữa đồng gần núi Ba Thê về hướng Đông Nam. Để ý 4 ngấn trong hình của Malleret nằm ở bên trái hình trên, tức là phía chính điện (ở hướng tây). Tiền điện ở hướng đông, bên phải hình trên. Tỉnh An Giang đã cho xây rào bảo vệ di tích Gò Cây Thị và khuôn viên chùa Linh Sơn trên triền núi Ba Thê. Tuy vậy các di tích khác chưa có được bảo vệ. (Ảnh của tác giả năm 2011)



Hình 11 - Nhẫn và trang sức vàng tìm được ở di chỉ Gò Xoài (Đức Hòa, Long An) (9)

Ngoài các di tích ở Óc Eo, trong cánh đồng Giồng Cát và Giồng Xoài, có rất nhiều di chỉ khảo cổ thuộc nền văn hóa Phù Nam được khám phá khắp vùng đồng bằng Nam bộ và cho đến vùng chung quanh Angkor Borei ở Cam Bốt. Hầu hết các di chỉ là nằm trên các gò (cũng dễ hiểu là vì đây là nơi cao ráo không bị nước ngập trong mùa nước lũ). Di chỉ Gò Xoài (Chòm Mã) ở Đức Hòa, Long An trước kia được Henri Parmentier khám phá năm 1910, sau đó J. Cleays khai quật năm 1931 di tích Gò Tháp Lấp cạnh đó, và năm 1987 các nhà khảo cổ Việt Nam đã khai quật lại khu Gò Xoài cho thấy nhiều hiện vật vàng như nhẫn, vàng lá có hình các thú, và một lá vàng có chữ cổ sanscrit. Tất cả được xác định là thuộc nền văn hóa Óc Eo, Phù Nam.

Trong khu vực Saigon-Chợ Lớn, ở gò Cây Mai tìm được những gạch vỡ, các mảnh sa thạch và tượng thần Vishnu bốn tay thời tiền Angkor làm bằng sa thạch và gần đây ở Rạch Lò Gốm, trong một thửa ruộng ở Phú Thọ vào năm 1928 chủ nhà đã tìm thấy hai pho tượng bằng đá. Một trong hai pho tượng là tượng Lokeshvara thời tiền Angkor.

Các nhà khảo cổ Việt nam từ năm 1977 đến 1993 đã có nhiều khai quật và nghiên cứu (15) ở các di chỉ trước đây và mới tìm được ở nhiều nơi như An Giang (Óc Eo, Ba Thê, Đá Nổi), Đồng Tháp (Gò Tháp hay Tháp Mười), Kiên Giang (Nền Chùa hay Ta kev, Đá Nổi, Kè Một, Cạnh Đền hay “Cent Rues” Trăm Phố), Long An (Gò Hàng, Gò Gòn, Gò Chàm, Gò Sao, Tho Mo, Bình Tả gồm Gò Xoài hay Chòm Mã, Gò Đồn, Cái Tháp, Gò Năm Tước hay Cái Gò và Gò Sáu Huấn), Tiền Giang (Gò Thành), Trà Vinh (Luru Cừ), Cần Thơ (Nhơn Thành, Thạnh Lợi), Bạc Liêu (Vĩnh Hưng hay tháp Trà Long), Vĩnh Long (Thành Mới), Tây Ninh (Thanh Điền, Phước Thạnh, Phước Chỉ, Chót Mạt), Thành phố Hồ Chí Minh (Cần Giờ gồm Giồng Am, Giồng Cá Trăng,

Giòng Cháy... và di chỉ trong khuôn viên chùa Linh Sơn tự, Saigon), Đồng Nai (Cây Gáo, Miếu Ông Chồn, Gò Bường hay Nhà Mát), Lâm Đồng (Đồng Nai, gò Quảng Ngãi, Cát Tiên).

Qua những di tích, các di vật tìm thấy, các công trình nghiên cứu mới này đã xếp loại các di chỉ thành 3 loại: di chỉ mộ táng, di chỉ đền và di chỉ cư trú. Các nhà khảo cổ Việt nam đã gọi các di chỉ với các di vật tìm thấy như hoa văn gốm, tượng đá, gỗ, nhẫn vàng, bông tai vàng, vàng lá có chạm hình thân, người, các thú như voi, rùa, rắn, nai, hoa sen... đều có sự liên hệ gần gũi chung với nhau là thuộc một nền văn hóa gọi là văn hóa Óc Eo (15). Cũng như trước đây thời Pháp thuộc, từ năm 1977 rất nhiều các di chỉ được khám phá và khai quật sau khi đã có nhiều người đã đào xới tìm vàng làm hư hại các di tích và nhiều hiện vật bị mất cắp. Hiện nay một số di chỉ không được bảo quản hoặc nằm trong khu đất nhà hay ruộng dân và bị xuống cấp trầm trọng hay mất hẳn.

Đặc biệt ở nhiều di tích cư trú văn hóa Óc Eo tìm thấy rất nhiều hạt chuỗi hình cầu tròn bằng đá quý mã não, ngọc, thủy tinh nhiều màu, nhiều hình như lục lăng, lục giác, hình thoi..., hạt chuỗi bằng đất nung, hạt chuỗi nhỏ tròn dẹt bằng lưu ly, các đá quý nhiều màu. Đây có khả năng là các sản phẩm được nhập từ các tàu thương mại trong vùng thế giới Austronesian hải đảo qua thương mại hạt chuỗi, đá quý, ngọc. Ngoài ra ở các di chỉ văn hóa Óc Eo còn tìm thấy các vòng tay, khuyên tai, nhẫn, lục lạc, huy chương, bùa đeo bằng kim loại, thủy tinh, bằng đá.

Trong các di chỉ mộ táng, có tìm thấy được các xương sọ người và thú. Hiện nay chưa được xác định rõ chính xác nhân chủng người Phù Nam mà chỉ được các nhà khảo cổ Việt Nam cho biết là “có đặc điểm người Thượng (mà nhiều tác giả gọi là “Indonesian”) với rất nhiều đặc điểm của đại chủng Australoid” (tr. 55, (15)). Malleret cho rằng người Phù Nam ở các thành phố cảng là thuộc chủng Mã Lai Austronesian ở đầu thế kỷ 1 sau công nguyên. Hall và Thurgood cho rằng người Austronesian cư trú ở cảng Óc Eo và theo Võ Sĩ Khải thì các sọ tìm thấy ở di chỉ Cảnh Đền có lẽ là thuộc người Austronesian.

Ngược lại Vickery cho rằng cơ bản người Phù Nam là Mon-Khmer Austroasiatic có thể thuộc nhóm Môn (16) và chỉ ở các cảng gần biển có thể có người Austronesian như Chăm, Mã Lai đến cư trú do sự tiếp xúc buôn bán thương mại hàng hải giữa Phù Nam với Austronesian hải đảo. Qua thương mại giữa thế giới Ấn độ và vùng Đông Nam Á, người Austronesian hải đảo có thể là yếu tố chính làm thuận lợi sự du nhập mang văn hóa Ấn độ đến Phù Nam. Vì vậy theo Vickery thì ngoài các cảng buôn bán thì đa số người Phù Nam là Môn-Khmer austroasiatic.

Một số các đồng tiền tìm thấy ở Óc Eo có hình đền và mặt trời mọc lên cũng được tìm thấy ở U-Thong (Thái Lan) và Halin, Pegu (Pyu, Miến Điện). Hai nơi này cũng là xứ sở của người Môn. Vì thế, trái với Aymonier, Pelliot và Coedes cho là Phù Nam chủ yếu ở nam Cam Bốt và Việt Nam, Jean Boisselier cho rằng trung tâm của Phù Nam là U-Thong, ở phía bắc trung điểm Thái Lan ngày nay, trong khi Hoshino lại cho là trung tâm Phù Nam ở đông bắc Thái Lan ngày nay (17). Cả hai nơi này đều là xứ sở của người Môn- Dvaravati.

Miksic và Vickery cho rằng có thể là vùng hạ lưu châu thổ sông Cửu Long chủ yếu là người thuộc ngôn ngữ Mon-Khmer cư trú và sau đó tiếp xúc với thuyền buôn người Austronesian (Mã Lai, Java, Phi Luật Tân) và từ đó phát triển cơ cấu xã hội, tôn giáo, kinh tế, văn hóa của Phù Nam (16). Kinh tế sản xuất chủ yếu ở Phù Nam là trồng lúa gạo như thư tịch Trung quốc đã cho ta biết.

Về nghệ thuật các tượng với khuôn mặt hình thái có nét giống với nghệ thuật Mon-Dvaravathi hơn là phong cách Phnom Da, tiền Angkor. Vickery (17) cho rằng dân Phù Nam có thể là Môn thuộc chủng Austroasiatic có liên hệ mật thiết với người Khmer. Các hạt chuỗi, ngọc, đồ trang sức vàng, thiết, loại gốm ở Óc Eo rất giống với nghệ thuật Môn-Dvaravati nhưng ở Chân Lạp thì hoàn toàn không có.

Vì vậy ta có thể tạm kết luận, vùng đất Saigon-Đồng Nai được cư trú bởi người Mạ, một tộc thuộc hệ ngôn ngữ Mon-Khmer, và trong thời kỳ Phù Nam có ảnh hưởng lan tỏa từ hạ lưu sông Cửu Long, người Phù Nam đã có đến hay ít nhất ảnh hưởng đến vùng đất này. Người Phù Nam, cũng thuộc hệ ngôn ngữ Mon-Khmer, có văn hóa và tổ chức kinh tế xã hội cao hơn. Và không lâu sau đó đã được tiếp thay bởi người Khmer Chân Lạp. Người Khmer coi người Mạ anh em ở vùng phía trong miền đông Nam bộ cho đến cao nguyên Lâm Đồng là sơ khai. Người Mạ thường bị các tộc khác bắt làm tù binh, nô lệ trong các trận bắt đánh nhau, vì thế trong ngôn ngữ họ có từ “bắt Mạ” để chỉ chiến tranh, đánh nhau.

Giai đoạn vào cuối thế kỷ thứ 5, là lúc vương quốc Champa bắt đầu có ảnh hưởng lan rộng từ miền trung và nam trung bộ xuống miền đông Nam bộ. Từ đó giữa Phù Nam và Champa đã có những xung đột tranh chấp xảy ra. Thư tịch Trung quốc có nói đến sứ giả Phù Nam đã kêu gọi nhờ Trung quốc giúp đỡ đánh Champa nhưng bị từ chối. Chiến tranh giữa hai dân tộc, một có nguồn gốc là Austronesian hải đảo (Champa) và một là thuộc Mon-Khmer trên lục địa (Phù Nam-Chân Lạp-Khmer Angkor), nhưng có cùng một nền văn minh Ấn hóa đã xảy ra liên tục mà cao điểm là trong thời kỳ Angkor. Đông Nam bộ trở thành vùng độn giữa hai thế giới Austronesian Champa và Mon-Khmer.

Cuối cùng, vào thế kỷ 17 thì bắt đầu có lưu dân người Việt và Hoa đến vùng đất Saigon-Đồng Nai.

Thời kỳ Chân Lạp, đế quốc Angkor và vương quốc Champa

Vết tích của văn hóa Chân Lạp-Angkor và Champa tìm được ở nhiều nơi trong vùng Saigon Gia Định xưa. Ở ngay Saigon, tại góc đường Lê Hồng Phong và Trần Hưng Đạo trước đây có lộ ra các tấm đan bằng sa thạch hay phiến thạch và năm 1940 Malleret đã khai quật địa điểm này. Ông đã phát hiện một bức tường xây bằng gạch cỡ lớn và một pho tượng nhỏ bằng đồng của một nhân vật quì gối, hai tay nâng chậu lớn đầu đội mũ hình chóp, y phục ngắn có sọc theo phong cách Baphuon thuộc thế kỷ 11 thời kỳ Angkor (19).

Ở chùa Bửu Sơn, Biên Hòa có một tượng Champa Vishnu bốn tay bằng đá, tạc trong tư thế ngồi, lưng dựa vào một phiến đá hình vòng cung đỉnh nhọn có khắc 9 dòng chữ Champa cổ nói về chiến công của hoàng tử Nauk Glaun Vijaya (con của Sri Jaya Simhavarman) đánh thắng người nước Việt (Yvan) và chiếm nước (nagara) Brah Kanda (19) (20). Hoàng tử đánh thắng nhiều trận, trở về vương quốc Champa vào năm (?) caka, xây tượng Tribbhuvanā-krānta này từ chiến lợi phẩm sau khi thắng người Khmer (Kvir) (chú thích: dòng chữ về năm thuộc lịch caka không đọc rõ, năm theo lịch caka sau dương lịch 78 năm). Đây là một bia ký quan trọng, giúp vào nỗ lực của các nhà khảo cổ và sử học trong sự xác định các triều vua trong lịch sử Champa, đối chiếu với sử liệu Việt Nam và Trung Quốc.

Niên đại của tượng có lẽ vào cuối thế kỷ 14 (sử liệu theo Coedes cho biết hoàng tử Nauk Glaun Vijaya lên ngôi năm 1400 với vương hiệu Vira Bhadravarman, tức Ba Đích Lai, và sau này là Indravarman VII) (19) (21). E. Aymonier cho là Brah Kanda là tên gọi nước Chân Lạp xưa và niên đại trong dòng chữ là 1282 caka (1360 A. D) (nếu như Aymonier đúng thì thời kỳ này tương ứng với Chế Bồng Nga và hoàng tử Nauk Glaun Vijaya là vua Chế Bồng Nga sau này chứ không phải Indravarman VII) (20)

Ngoài ra ở chùa Giác Quan (tổng Bình Trị, Gia Định nay thuộc Bình Thạnh) có tượng đá sư tử theo phong cách Chăm đứng với tư thế tấn công, tượng hiện nay được lưu trữ ở viện bảo tàng Saigon.

Các di tích Chân Lạp-Khmer và Champa ở rải rác nhiều nơi quanh Saigon vùng miền đông nam bộ cho thấy đây là vùng tranh chấp và đệm giữa vương quốc Champa và Khmer. Quả thật trong lịch sử đã có những hồi chiến tranh kịch liệt giữa hai dân tộc. Năm 1145 vua Suryvarman II, người xây dựng Angkor Wat, mang quân qua đường theo ngã vùng đông nam bộ đánh Champa chiếm thành phố Vijaya (Trà Bàn, Bình Định ngày nay), tiến lên đến bắc Champa phá hủy đền đài ở Mỹ Sơn và chiếm đóng Champa cho đến năm 1149 thì vua Champa Jaya Harivarman ở Pandugara mới thu phục lại được xứ sở. Năm 1177 thì đến phiên Champa đánh vào vương quốc Angkor, vua Champa Jaya Indravarman IV mang quân và chiến thuyền theo ngược sông Mekong vào Biển Hồ Tonlé Sap đánh úp Yasodharapura (“thành phố thiêng” hay “thủ đô”) ở vùng Angkor, giết vua Khmer và cướp phá thành phố. Trên tường của đền Angkor Thom (Bayon) vẫn còn hình khắc các chiến thuyền cùng binh lính Champa đánh thủy chiến với quân Khmer.

Không lâu sau đó, năm 1190, vua Khmer Jayavarman VII, người xây Angkor Thom, đã chỉ định một hoàng tử Champa tên là Vidyanandana chỉ huy quân Khmer mang đi đánh Champa và đã chiếm được Vijaya và không lâu sau năm 1203 cả Champa. Champa bị cai trị như một tỉnh của đế quốc Khmer Angkor cho đến năm 1220 thì Champa tìm lại độc lập. Thời kỳ này cũng là thời kỳ mà văn hóa kiến trúc Khmer có ảnh hưởng nhiều đến nghệ thuật Champa. Chiến tranh triền miên giữa Champa và Angkor cũng là một nguyên nhân làm suy yếu thêm Champa và cuối cùng dẫn đến mất nước và diệt phong với Đại Việt sau này.

Châu Đạt Quan, trong đoàn sứ giả Mông Cổ, đi đến vương quốc Angkor Khmer vào thế kỷ 13. trong quyển “Chân Lạp phong thổ ký” (24) (25) đã để lại cho ta một vài thông tin về vùng đất gần Saigon và ở Nam bộ khi ông đi tàu đến Angkor qua Chen-P’u (Chân Bô, tức là Bà Rịa-Vũng Tàu ngày nay) đến cửa sông Cừ Long và từ đó đi ngược dòng đến Biển Hồ và tới Angkor.

“.. Từ đó, rời Chiêm Thành, khi thuận gió, trong mười lăm ngày là có thể tới Chen-p’u (Chân Bô (25), theo P. Pelliot là Vũng Tàu, Bà Rịa ngày nay), nơi mà biên giới của Cambodia bắt đầu. Từ Chân Bô, đi theo hướng tây nam, chúng tôi băng qua biển K’un-lun (biển Côn Sơn) và tới vùng châu thổ của một con sông (Mekong). Có vài chục cửa sông đổ ra biển, nhưng chỉ có cửa sông thứ tư là cho phép ta lưu thông dễ dàng, còn tất cả các cửa sông khác đều có các cồn cát mà các tàu lớn không thể băng qua được. Trong mọi hướng thì ta chỉ thấy các đợt sóng cao, các cây bị chết, cát vàng, và các sậy màu lợt; rất khó biết được phương hướng và ngay các thủy thủ cũng gặp khó khăn để chắm định được đúng luồng nước.”

“.. Sau khi đi qua khỏi biên giới ở Chân Bô (Chen-P’u, Vũng-tàu hay Bà- Rịa), ta thấy mọi nơi um tùm các cây đan chen nhau trong khu rừng thấp, những cửa sông rộng lớn của con sông (Mekong) chạy dài hàng trăm lí, bóng mát um tùm của những gốc cổ thụ và cây mây leo quanh dài tạo thành nhiều chỗ trú ẩn xum xê. Tiếng chim hót và tiếng thú vật kêu vang liên tục khắp nơi. Ở khoảng nửa đường trong chuyến đi vào từ cửa sông, thỉnh thoảng người ta mới thấy vùng đất mở ra với cánh đồng hoang, không thấy có một gốc cây nào. Khắp nơi trong tầm mắt có thể nhìn được, không có gì ngoài cỏ kê đầy rẫy. Hàng trăm hàng ngàn trâu rừng tụ họp từng bầy ăn cỏ trong vùng này. Đi tiếp theo đó, là vùng đất cao dần trải dài hàng trăm lí. Từ các khúc nối của các cây cây tre này có gai mọc và măng tre thì lại có vị rất đắng. Ở chân trời chung quanh bốn phía có các dãy núi cao.”

Qua mô tả trên của Châu Đạt Quan vào thế kỷ 13 thì Nam bộ lúc này là vùng rừng rậm nhiều thú, chim. Cánh đồng hoang bát ngát rộng lớn tận chân trời với hàng ngàn trâu rừng ăn cỏ. Và dĩ nhiên có nhiều cạp săn mồi, voi rừng và con người thì thưa thớt. Nói về người thổ dân sống ở Chân Lạp (và Nam bộ), Châu Đạt Quan cho ta biết (24)(25):

“Có hai loại người thổ dân: loại đầu là những người hiểu ngôn ngữ của xứ Chân Lạp và họ được bán làm nô lệ trong các thành phố. Loại hai là những người sống hoang dã từ chối nền văn minh và không thông hiểu ngôn ngữ xứ sở Chân Lạp. Họ không có nhà cửa, dẫn gia đình lang thang trong vùng núi đồi các bình thực phẩm bằng đất sét trên đầu của họ. Nếu họ tìm thấy một con thú hoang, họ sẽ giết nó bằng cung tên hay cây giáo, nhóm lửa bằng cách đánh các viên đá vào nhau, nấu con thú, cùng nhau ăn nó, và sau đó tiếp tục đi lang thang. Bản chất của họ là hung dữ, và các thuốc độc chất của họ rất nguy hiểm. Ngay cả trong nhóm của họ, họ giết lẫn nhau là thường tình. Trong vùng gần với văn minh, trong số họ có người chuyên tâm vào trồng cây bạch đậu khấu, bông vải và dệt vải. Tuy vậy vải của họ trông còn thô với các kiểu mẫu kỳ lạ đập mắt.”

Các người hoang dã có thể được mua để dùng làm nô lệ đầy tớ trong nhà. Các gia đình giàu có có thể có hơn một trăm đầy tớ, còn những gia đình có phương tiện khiêm tốn hơn thì hài lòng với số mười hay hai mươi nô lệ; chỉ có những người nghèo thì không có đầy tớ nào. Những người hoang dã này bị bắt ở các vùng núi hoang dại và họ thuộc vào một loại chủng tộc hoàn toàn khác; họ được gọi là “Chuang” (“Chàng” nghĩa là kẻ trộm cướp theo Lê Hương là tiếng của người Hoa phiên âm lại tiếng thổ ngữ Chân Lạp (25)). Khi họ được mang đến thành phố, họ không dám ra khỏi nhà chủ lộ diện trên đường phố. Những người khốn khổ này rất bị khinh miệt đến nỗi, khi trong một cuộc cãi cọ, một người Chân Lạp bị đối thủ gọi là “Chàng”, thì đó là một sự sỉ nhục nặng nề gây cảm phẫn tận đáy tủy.

Khi còn trẻ và khỏe mạnh, nô lệ có thể có giá một trăm mảnh vải; khi già và yếu, họ chỉ còn giá ba hay bốn mươi mảnh vải. Họ chỉ được nằm và ngồi xuống ở dưới nhà sàn mà thôi. Khi được lên trên nhà để làm việc, nhưng trước hết họ phải quỳ, cúi xuống đất, hai tay đan lại tỏ vẻ cung kính. Họ gọi chủ nhân của họ là “pa-t’o (cha) hay mi (mi: mẹ). Nếu họ phạm lỗi lầm, họ bị đánh. Khi bị trừng phạt đánh, họ cúi đầu xuống nhận đánh mà không dám làm một cử động nhẹ nhàng nhất.”

Các người đàn ông và đàn bà nô lệ ăn ở với nhau, nhưng không bao giờ nghe thấy chủ nhân nào lại ngủ với một nữ nô tì bao giờ. Nếu tình cờ có một người Trung Hoa, đến cư trú lâu năm tại xứ sở đó, vì thèm khát và do đó có các quan hệ với một phụ nữ nô lệ và việc này được chủ nhân của cô ta biết được, thì vị chủ nhân từ đó trở đi sẽ cự tuyệt không ngồi xuống chung cùng với người Trung Hoa bởi người đó đã tự hạ mình với một người dã man. Và nếu một người nô lệ mang thai bởi một người lạ đến trọ ở nhà, thì chủ nhân không cần biết đến ai là người cha, bởi vì người mẹ không có vị trí gì trong xã hội. Ông chủ chỉ thấy lợi là đứa bé như một nô lệ khác cho gia đình của ông ta. Khi một nô lệ chạy trốn và bị bắt lại, mặt của anh ta bị xăm bằng một dấu màu màu xanh da trời, thêm nữa một vòng sắt được buộc quanh cổ anh ta, hay tay và chân anh ta bị xiềng lại.”

Một trong những người nô lệ mà Chu Đạt Quan tả trên rất có thể là người Mạ. Người Mạ ở miền Đông Nam bộ và vùng Tây nguyên thường bị các dân tộc khác đánh cướp và bắt làm nô lệ. Người Chăm, Chân Lạp và ngay cả Stieng thường tổ chức những trận cướp bóc, đánh vào vùng Tây Nguyên và chung quanh nơi người Mạ sinh sống để bắt nô lệ.

Trước khi lưu dân người Việt đến miền Nam, người Mạ sống ở lưu vực sông Đồng Nai và vùng phụ cận, từ Lâm Đồng, Long Khánh, Bình Thuận, Biên Hòa, Đồng Nai đến Bà Rịa-Vũng Tàu và Cần Giờ. Vì thế khi đến vùng đất mới, rừng rậm phía nam Bình Thuận, ở đại phận Bà Rịa và Cần Giờ, lưu dân Việt cũng đã xử dụng họ như nô tì, đầy tớ như trong Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn có ghi (6) là từ các cửa biển như Cần Giờ, Xoài Rạp đi vào toàn là những đám rừng hoang vu đầy cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm, nhà Nguyễn cho dân được tự nhiên chiếm đất, cho họ thuê nhận những người Mọi từ trên đầu nguồn xuống để mua làm đầy tớ, đưa ở, sai khiến, hầu hạ.

Ngày nay khu vực Saigon và Nam bộ là vùng dân cư đông đúc, do khai hoang từ thế kỷ 17, rừng rậm đã biến mất, các thú như voi, cọp, tê giác, hươu nai lúc trước có mặt khắp Nam bộ, cá sấu, cá heo sông trên sông Đồng Nai, ... đã tuyệt chủng. Người bản xứ đã biến mất ở đồng bằng, chỉ còn sót lại ở thượng lưu sông Đồng Nai và Lâm Đồng và rừng cuối cùng ở nam Cát Tiên, mặc dù là vườn quốc gia, trên thượng lưu sông Đồng Nai còn sót lại vài con tê giác cuối cùng của Đông Dương cũng bị đe dọa tuyệt chủng.

Tổng luận

Saigon là giao điểm của vùng Đông Nam bộ và Tây Nam bộ và cũng là vùng giao thoa của hai chủng tộc và nền văn minh lớn ở Đông nam Á: Môn-Khmer với nền văn minh Phù Nam-Chân Lạp-Angkor có nguồn gốc lục địa và Austronesian Chăm với nền văn minh Champa có nguồn gốc hải đảo hàng hải. Trong hai chủng tộc và nền văn minh trên thì ảnh hưởng của Môn-Khmer và Angkor có phần mạnh hơn.

Người tiền sử đã đến vùng đất Nam bộ và Tây nguyên cách đây khoảng 40000 năm (BP). Tuy không có di tích hang động cư trú như trong các vùng khác ở Đông Nam Á nhưng di tích cự thạch Hàng Gòn và các sọ cổ tìm được ở Cần Giờ, ở hạ lưu sông Cửu Long như An Sơn, Gò Tháp, Ốc Eo cho thấy sinh hoạt thời tiền sử ở vùng Saigon và Nam bộ. Các sọ cũng cho thấy họ rất gần gũi với loại hình sọ người Thượng (Stieng, Mạ) hiện nay, chứng tỏ người Stieng và Mạ là hậu duệ của cư dân tiền sử vùng Nam bộ và địa bàn của họ xưa kia tản rộng từ Đông Nam Bộ đến đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khi lưu dân người Việt bắt đầu từ thế kỷ 17 ồ ạt di dân xuống vùng Đông và Tây Nam bộ, người Mạ dần bị biến mất, dân số từ đa số đến thiểu số và mất hẳn bắt đầu từ đồng bằng ở Bà Rịa, Cần Giờ đến Biên Hòa-Đồng Nai do môi trường sống của họ chủ yếu là rừng, thú đã bị khai hoang phá hủy bởi lưu dân từ phương bắc xuống mang dấu ấn văn hóa Việt-Trung.

Hiện nay họ còn lại một số ít sống ở vùng thượng nguồn sông Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng, nhưng nguy cơ bị hủy diệt của họ cũng không kém xưa mà họ đã đổi diện lúc lưu dân đến đồng bằng vào thế kỷ 17. Rừng tiếp tục bị tàn phá, dân thiên cư người Việt tiếp tục lan tỏa đến định cư càng nhiều trên Tây nguyên. Làng, bản, văn hóa bản xứ càng bị xâm nhập và sức ép ảnh hưởng bên ngoài càng tăng. Phá rừng, khai hoang, khai thác quặng bauxite, đô thị hóa nhanh chóng huyện, xã... và vì thế sự tuyệt chủng của người bản xứ cuối cùng còn sót lại của Nam bộ chỉ là vấn đề thời gian không lâu.

Tham khảo

- (1) Louis Malleret, Les fouilles d'Oc-èò (1944). Rapport préliminaire, Les fouilles d'Oc-èò (1944). Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, 1951, Vol. 45, No. 45-1, pp. 75-88.

- (2) George Dürreweil, *Ma chère Cochinchine, trente années d'impressions et de souvenirs*, février 1881-1910, E. Mignot (Paris), 1911.
- (3) Ludovic-Henry Jammes, *Souvenir du pays d'Annam*, Challamel (Paris), 1900.
- (4) Antoine Brébion, *Dictionnaire de bio-bibliographie générale, ancienne et moderne de l'Indochine française*, publié après la mort de l'auteur par Antoine Cabaton, Société d'editions, Géographiques, Maritimes et Coloniales, Paris, 1935
- (5) Henri Parmentier, *Vestiges megalithiques à Xuân-Lộc*, *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, 1928, no. 3-4, p. 479-485, <http://gallica.bnf.fr/ark:/12148/bpt6k934010/f511.tableDesMatières>
- (6) Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, dịch : Ngô Lập Chí, Khoa Xã Hội Trường Đại Học Tổng Hợp Hà Nội. 1959, <http://www.vietnamvanhien.net/phubientapluc.html>
- (7) Bình Nguyên Lộc, *Lột trần Việt ngữ*, http://www.binhnguyenloc.de/pages/NghienCuu/LotTranVietNgu/LotTranVietNgu_00.html
- (8) Bình Nguyên Lộc, *Việc mãi nô dưới vòm trời Đông Phố và chủ đất thật của vùng Đồng Nai*, tập san *Sử Địa*, Sài Gòn, số 19-20, 1970.
- (9) James Khoo, *Art and Archeology of Fu Nan*, ed. by J. Khoo, Bangkok 2004.
- (10) Michael Vickery, *Funan reviewed: Deconstructing the Ancients*, *Bulletin de l' Ecole Francaise d' Extreme Orient*, 101–143, 2003, 2004.
- (11) Louis Malleret, *L'Archéologie du Delta du Mékong, Part 1. L'Exploration Archéologique et Les Fouilles d'Oc-Éo*, Paris, École Française d'Extrême-Orient, 1959
- (12) Louis Malleret, *L'Archéologie du Delta du Mékong, Part 2. La Civilisation Matérielle d'Oc-Éo*. 2 vols., Paris, École Française d'Extrême-Orient, 1960.
- (13) Louis Malleret, *L'Archéologie du Delta du Mékong, Part 3. La Culture du Fou-Nan*. 2 vols, Paris, École Française d'Extrême-Orient, 1963.
- (14) *The Virtual museum of Khmer art*, The Wintermeier collection, <http://www.funan.de/collection.php?lang=en>
- (15) Lê Xuân Diệm, *Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, Văn hóa Óc Eo, những khám phá mới*, Nxb Khoa học Xã hội, 1995.
- (16) Dougal J. W. O'Reilly, *Early civilizations of Southeast Asia*, AltaMira Press, Plymouth, 2007
- (17) Michael Vickery, *Deconstructing the ancients*, *Bulletin de L'école française d'Extrême-Orient*, 2003, Volume 90, Numéro 90-91, pp. 101-143.
- (18) Lê Trung Khả, *Sài Gòn thời tiền sử*, trong “*Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*”, tr. 13-77, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
- (19) Võ Sĩ Khải, *Đất Gia Định thế kỷ 7 đến thế kỷ 16*, trong trong “*Địa chí văn hóa thành phố Hồ Chí Minh*”, tr. 81-124, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1987.
- (20) Antoine Cabaton, *L'inscription Chame de Bien-Hoa*, *Bulletin de L'école française d'Extrême-Orient*, 1904, Vol. 4, No. 4, pp.687-690.
- (21) G. Coedes, *The Indinanzed states of South East Asia*, East West Center Press, University of Hawai, Honolulu, 1968.
- (22) Kevin Pope, John Terrel, *Environmental setting of human migrations in the circum-Pacific region*, *Journal of Biogeography*, 2008, 35, pp.1-21.

- (23) Nguyễn Đức Hiệp, Người cổ Đông Nam Á,
http://www.vanchuongviet.org/vietnamese/tulieu_tacpham.asp?TPID=5333&LOAIID=17&LOAIREF=5&TGID=869
- (24) Chou Ta-Kuan, The Customs of Cambodia, transl. by John Gilman d'Arcy Paul,
Bangkok: The Siam Society 1993.
- (25) Lê Hương, Chân Lạp phong thổ ký, 1973,
<http://www.viethoc.org/phorum/read.php?10,7478>

Nguyễn Đức Hiệp